TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 62-PX Khai thác 2 - Tân Lập

Tháng 7 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**160**	**91.968,0**	**68.016.000**	**1.703.400**			**6**	**2.466.847**	**320.000**		**1**	**400.000**	**42.294**		**72.948.541**	**4.520.400**	**847.800**	**565.300**		**670.200**	**330.000**	**800.000**				**7.733.700**	**65.214.841**	
1	HL-00196	Bùi Văn Thái	11.446.000	27	17.685,0	13.079.147	340.680			2	880.462							14.300.289	915.700	171.700	114.500		131.000	55.000	800.000				2.187.900	12.112.389	
2	HL-00257	Đặng Cao Cường	10.483.000	27	16.955,0	12.539.267	306.093			1	403.192							13.248.552	838.700	157.300	104.900		121.500	55.000					1.277.400	11.971.152	
3	HL-02872	Nguyễn Tuấn	10.483.000	28	17.388,0	12.859.497	313.910			2	806.385							13.979.792	838.700	157.300	104.900		128.800	55.000					1.284.700	12.695.092	
4	HL-03118	Phạm Văn Dự	9.797.000	25	15.995,0	11.829.286	288.761			1	376.808							12.494.855	783.800	147.000	98.000		114.700	55.000					1.198.500	11.296.355	
5	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	8.108.000	26	15.710,0	11.618.513	283.616					320.000		1	400.000			12.622.129	648.700	121.700	81.100		117.700	55.000					1.024.200	11.597.929	
6	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	6.184.000	27	8.235,0	6.090.290	170.340									42.294		6.302.924	494.800	92.800	61.900		56.500	55.000					761.000	5.541.924	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**382**	**165.754,8**	**170.687.984**	**1.667.316**	**51**	**12.790.309**			**960.000**	**480.000**	**36**	**16.150.000**		**5.600.000**	**208.335.609**	**8.523.000**	**1.598.900**	**1.066.200**	**459.270**	**1.967.000**	**1.045.000**	**1.098.000**	**676.000**			**16.433.370**	**191.902.239**	
7	HL-01526	Đoàn Thanh Tùng	5.264.000	2	707,0	728.042	7.112							6	2.100.000			2.835.154				78.960	27.600	55.000	298.000				459.560	2.375.594	
8	HL-00277	Lê Hữu Lý	8.108.000	12	4.364,0	4.493.882	43.897	11	3.430.308								200.000	8.168.087	648.700	121.700	81.100		73.200	55.000					979.700	7.188.387	
9	HL-00472	Hồ Văn Giang	5.527.000	21	7.562,1	7.787.165	76.067	5	1.062.885								150.000	9.076.117	442.200	83.000	55.300	30.240	84.700	55.000					750.440	8.325.677	
10	HL-00496	Hoàng Văn Đại	5.804.000	26	13.003,1	13.390.102	130.797					320.000					400.000	14.240.899	490.000	91.900	61.300	35.490	135.600	55.000					869.290	13.371.609	
11	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	5.527.000	23	10.931,8	11.257.155	109.962	2	425.154								400.000	12.192.271	442.200	83.000	55.300	5.040	116.100	55.000		388.000			1.144.640	11.047.631	
12	HL-00594	Cao Ngọc Kim	5.527.000	12	5.420,8	5.582.135	54.527	4	850.308					10	3.700.000		200.000	10.386.970	442.200	83.000	55.300	35.280	97.700	55.000					768.480	9.618.490	
13	HL-00613	Hoàng Quốc Nhàn	5.527.000	22	10.699,5	11.017.941	107.626	5	1.062.885								400.000	12.588.452	442.200	83.000	55.300	35.280	119.700	55.000					790.480	11.797.972	
14	HL-00680	Tạ Đình Long	5.264.000	19	9.354,1	9.632.499	94.092	8	1.619.692								200.000	11.546.283	421.200	79.000	52.700	33.075	109.600	55.000					750.575	10.795.708	
15	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	5.527.000	27	12.745,7	13.125.041	128.208					320.000					400.000	13.973.249	467.800	87.800	58.500	33.390	133.300	55.000					835.790	13.137.459	
16	HL-00801	Ngô Doãn Hợi	5.804.000	22	8.792,3	9.053.979	88.441							6	2.100.000		400.000	11.642.420	464.400	87.100	58.100	35.490	110.000	55.000					810.090	10.832.330	
17	HL-01269	Lê Minh Thuần	5.480.000	26	10.332,3	10.639.813	103.932										400.000	11.143.745	438.500	82.300	54.900		105.700	55.000					736.400	10.407.345	
18	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	7.051.000	23	8.980,7	9.247.934	90.336	3	813.577								500.000	10.651.847	564.100	105.800	70.600		99.100	55.000		288.000			1.182.600	9.469.247	
19	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	5.264.000	27	11.504,9	11.847.312	115.727										400.000	12.363.039	421.200	79.000	52.700	32.445	117.800	55.000					758.145	11.604.894	
20	HL-02530	Phạm Văn Đông	5.013.000	19	8.724,0	8.983.646	87.754										200.000	9.271.400	401.100	75.200	50.200	32.340	87.100	55.000	800.000				1.500.940	7.770.460	
21	HL-04077	Phạm Đình Minh	5.804.000	10	4.150,3	4.273.822	41.748							14	8.250.000			12.565.570	464.400	87.100	58.100	35.490	119.200	55.000					819.290	11.746.280	
22	HL-04082	Bùi Thế Lữ	7.051.000	12	4.069,8	4.190.926	40.938	13	3.525.500								150.000	7.907.364	564.100	105.800	70.600		71.700	55.000					867.200	7.040.164	
23	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	6.469.000	25	10.437,9	10.748.555	104.994										400.000	11.253.549	517.600	97.100	64.700		105.700	55.000					840.100	10.413.449	
24	HL-07185	Bùi Thiên Hoàng	5.013.000	27	10.490,7	10.802.927	105.525										400.000	11.308.452	401.100	75.200	50.200		107.800	55.000					689.300	10.619.152	
25	HL-00465	Nguyễn Quang Huynh	5.804.000	27	13.483,8	13.885.108	135.633					320.000	480.000				400.000	15.220.741	490.000	91.900	61.300	36.750	145.400	55.000					880.350	14.340.391	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.011**	**479.844,3**	**494.125.500**	**4.826.723**	**109**	**30.829.809**	**7**	**2.142.269**	**1.280.000**	**2.016.000**	**63**	**22.900.000**		**18.900.000**	**577.020.301**	**26.653.300**	**5.000.200**	**3.333.200**	**333.150**	**4.687.600**	**3.960.000**	**548.862**	**15.056.196**	**8.086.000**	**6.448.000**	**74.106.506**	**502.913.795**	
26	HL-00912	Nguyễn Văn Tài	8.108.000	1	297,0	305.839	2.988											308.827					3.100						3.100	305.727	
27	HL-01070	Nguyễn Đức Hưng	6.469.000	1	380,0	391.310	3.822											395.132					4.000	55.000					59.000	336.132	
28	HL-00335	Lê Văn Tới	8.108.000	19	8.297,3	8.544.246	83.462			1	311.846			11	4.100.000		500.000	13.539.554	648.700	121.700	81.100		126.900	55.000					1.033.400	12.506.154	
29	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	8.108.000	19	8.605,0	8.861.104	86.557	4	1.247.385								250.000	10.445.046	648.700	121.700	81.100		95.900	55.000					1.002.400	9.442.646	
30	HL-00401	Lê Văn Trọng	6.469.000	16	6.843,0	7.046.663	68.833										250.000	7.365.496	517.600	97.100	64.700		66.900	55.000		657.000			1.458.300	5.907.196	
31	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	8.108.000	19	9.275,2	9.551.251	93.299										500.000	10.144.550	648.700	121.700	81.100		92.900	55.000		440.325			1.439.725	8.704.825	
32	HL-00520	Ngô Văn Hội	8.108.000	13	8.043,0	8.282.378	80.904	11	3.430.308			320.000					250.000	12.363.590	674.300	126.500	84.300		114.800	55.000		337.325			1.392.225	10.971.365	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-00554	Nguyễn Đình Hiếu	8.108.000	11	5.696,3	5.865.783	57.298	15	4.677.692								250.000	10.850.773	648.700	121.700	81.100		100.000	55.000		440.325	286.000		1.732.825	9.117.948	
34	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	8.108.000	18	8.649,3	8.906.723	87.003			4	1.247.385			5	2.000.000		500.000	12.741.111	648.700	121.700	81.100		118.900	55.000		552.333			1.577.733	11.163.378	
35	HL-01066	Lê Quang Phúc	5.804.000					17	3.794.923									3.794.923	464.400	87.100	58.100		31.900	55.000					696.500	3.098.423	
36	HL-01362	Nguyễn Xuân Thắng	7.051.000	18	9.444,0	9.725.075	94.997	3	813.577	1	271.192						250.000	11.154.841	564.100	105.800	70.600		104.100	55.000		427.000			1.326.600	9.828.241	
37	HL-02071	Lê Mạnh Hiển	8.108.000	23	10.574,3	10.889.015	106.366							4	1.400.000		500.000	12.895.381	648.700	121.700	81.100		120.400	55.000					1.026.900	11.868.481	
38	HL-02605	Trần Văn Mạnh	7.051.000	22	11.653,4	12.000.231	117.221	5	1.355.962								400.000	13.873.414	564.100	105.800	70.600		131.300	55.000		285.000	572.000		1.783.800	12.089.614	
39	HL-02718	Trần Văn Hùng	6.469.000	22	11.498,3	11.840.515	115.661	5	1.244.038								500.000	13.700.214	517.600	97.100	64.700		130.200	55.000		285.000	572.000		1.721.600	11.978.614	
40	HL-05338	Nguyễn Hữu Ngà	6.469.000	18	8.428,0	8.678.836	84.777										250.000	9.013.613	517.600	97.100	64.700		83.300	55.000					817.700	8.195.913	
41	HL-05450	Phạm Xuân Hạnh	6.469.000	18	9.043,0	9.312.140	90.963	5	1.244.038								250.000	10.897.141	517.600	97.100	64.700		102.200	55.000		367.000		572.000	1.775.600	9.121.541	
42	HL-05775	Đinh Văn Đại	6.161.000	15	7.077,0	7.287.627	71.187										250.000	7.608.814	492.900	92.500	61.700		69.600	55.000		868.828		572.000	2.212.528	5.396.286	
43	HL-06006	Trần Xuân Trường	5.867.000	23	11.427,9	11.768.020	114.952										500.000	12.382.972	469.400	88.100	58.700		117.700	55.000		335.000			1.123.900	11.259.072	
44	HL-06716	Nguyễn Cảnh Điển	5.867.000	9	3.740,0	3.851.311	37.620							6	2.100.000			5.988.931	469.400	88.100	58.700		53.700	55.000		367.333			1.092.233	4.896.698	
45	HL-06858	Trần Văn Tiến	5.867.000	21	9.398,0	9.677.706	94.534										500.000	10.272.240	469.400	88.100	58.700		96.600	55.000		536.500			1.304.300	8.967.940	
46	HL-06898	Phạm Văn Thông	5.867.000	23	11.650,1	11.996.833	117.188										500.000	12.614.021	469.400	88.100	58.700		120.000	55.000		336.000		598.000	1.725.200	10.888.821	
47	HL-07061	Nguyễn Khánh Thiện	6.469.000	23	12.223,2	12.586.990	122.952										500.000	13.209.942	517.600	97.100	64.700		125.300	55.000					859.700	12.350.242	
48	HS20-375	Lê Đình Hùng		4	1.332,0	1.371.643	13.399											1.385.042						55.000			650.000		705.000	680.042	
49	HS20-376	Trần Ngọc Pháp		10	3.699,0	3.809.091	37.208											3.846.299						55.000		639.000	598.000		1.292.000	2.554.299	
50	HS20-377	Bùi Văn Thuận		18	6.475,0	6.667.711	65.132										250.000	6.982.843						55.000			520.000		575.000	6.407.843	
51	HS20-378	Ma Văn Phẩm		16	5.793,0	5.965.413	58.271										250.000	6.273.684						55.000		617.000	468.000		1.140.000	5.133.684	
52	HS20-379	Ma Văn Quân		13	4.664,0	4.802.811	46.915										250.000	5.099.726						55.000		617.000	546.000		1.218.000	3.881.726	
53	HS20-380	Giàng A Tùng		7	2.327,0	2.396.257	23.407											2.419.664						55.000		535.000	572.000		1.162.000	1.257.664	
54	HS20-381	Thi Trung Tuyến		13	4.885,0	5.030.389	49.138										250.000	5.329.527						55.000					55.000	5.274.527	
55	HS20-408	Vừ A Lềnh		2	892,0	918.548	8.973											927.521						55.000				104.000	159.000	768.521	
56	HS20-409	Thào A Sáu		3	1.274,0	1.311.917	12.815											1.324.732						55.000				312.000	367.000	957.732	
57	HS20-410	Thào A Xe		3	1.176,0	1.211.000	11.829											1.222.829						55.000				338.000	393.000	829.829	
58	HS20-411	Giàng A Khánh		2	892,0	918.548	8.973											927.521						55.000				104.000	159.000	768.521	
59	HS20-412	Ngô Văn Hợi		15	5.038,0	5.187.942	50.677										250.000	5.488.619						55.000	548.862	333.000		728.000	1.664.862	3.823.757	
60	HS20-413	Trương Văn Dụi		18	6.927,0	7.133.163	69.678										250.000	7.452.841						55.000		293.000		676.000	1.024.000	6.428.841	
61	HS20-414	Nguyễn Cao Hưng		10	3.513,0	3.617.555	35.337											3.652.892						55.000		271.000		702.000	1.028.000	2.624.892	
62	HS20-435	Lê Đức Huy		3	803,0	826.899	8.077											834.976						55.000			286.000		341.000	493.976	
63	HS20-436	Trần Văn Hoàng		10	3.240,0	3.336.430	32.591											3.369.021						55.000		401.325	416.000		872.325	2.496.696	
64	HS20-437	Lê Quang Tại		10	3.180,0	3.274.644	31.987											3.306.631						55.000		396.000	442.000		893.000	2.413.631	
65	HS20-438	Hoàng Văn Thịnh		2	535,0	550.923	5.382											556.305						55.000		241.305	260.000		556.305		
66	HS20-439	Tẩn Seo BLòng		11	3.634,0	3.742.156	36.554										250.000	4.028.710						55.000			468.000		523.000	3.505.710	
67	HS20-440	Chu Đức Thịnh		1	344,0	354.238	3.460											357.698						55.000			260.000		315.000	42.698	
68	HS20-441	Lý Văn Trường		1	344,0	354.238	3.460											357.698						55.000		94.698	208.000		357.698		
69	HS20-442	Nguyễn Sỹ Nguyên		1	344,0	354.238	3.460											357.698						55.000		68.698	234.000		357.698		
70	HS20-443	Nông Quốc Thắng		5	1.792,0	1.845.334	18.026											1.863.360						55.000			286.000		341.000	1.522.360	
71	HS20-444	Quan Văn Hiền		13	4.852,0	4.996.412	48.807										250.000	5.295.219						55.000			442.000		497.000	4.798.219	
72	HL-01239	Nguyễn Văn Toản	7.051.000	3	856,0	881.476	8.610	5	1.355.962									2.246.048				105.765	21.400	55.000					182.165	2.063.883	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-00269	Nguyễn Đình Chới	7.051.000	19	8.478,0	8.730.324	85.280	3	813.577								250.000	9.879.181	564.100	105.800	70.600		91.400	55.000					886.900	8.992.281	
74	HL-00289	Nguyễn Văn Hiển	8.108.000	20	8.987,0	9.254.473	90.400										500.000	9.844.873	648.700	121.700	81.100		89.900	55.000					996.400	8.848.473	
75	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	8.108.000	23	11.243,1	11.577.720	113.094										500.000	12.190.814	648.700	121.700	81.100		113.400	55.000					1.019.900	11.170.914	
76	HL-00362	Lê Viết Thành	8.108.000	26	13.693,9	14.101.461	137.746										500.000	14.739.207	648.700	121.700	81.100		138.900	55.000		292.100			1.337.500	13.401.707	
77	HL-00380	Lương Văn Tập	8.108.000	22	10.437,0	10.747.629	104.985										500.000	11.352.614	648.700	121.700	81.100		105.000	55.000					1.011.500	10.341.114	
78	HL-00443	Bùi Văn Đình	8.108.000	23	14.199,9	14.622.521	142.836					320.000	480.000				500.000	16.065.357	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		528.500			1.617.600	14.447.757	
79	HL-00510	Nguyễn Văn Điều	8.108.000	22	12.589,5	12.964.192	126.637					320.000					500.000	13.910.829	674.300	126.500	84.300		130.300	55.000					1.070.400	12.840.429	
80	HL-00568	Lê Quốc Sỹ	8.108.000	20	10.432,4	10.742.892	104.939					320.000		5	2.000.000		500.000	13.667.831	648.700	121.700	81.100		128.200	55.000					1.034.700	12.633.131	
81	HL-00669	Quách Văn Quỳnh	8.108.000					18	5.613.231									5.613.231	648.700	121.700	81.100	121.620	46.400	55.000					1.074.520	4.538.711	
82	HL-00909	Lê Thanh Hóa	7.051.000	14	7.453,0	7.674.818	74.969						384.000				250.000	8.383.787	564.100	105.800	70.600		76.400	55.000					871.900	7.511.887	
83	HL-00943	Đàm Văn Hội	7.051.000	13	6.533,0	6.727.437	65.715							6	2.100.000		500.000	9.393.152	564.100	105.800	70.600	105.765	85.500	55.000		367.333			1.354.098	8.039.054	
84	HL-01050	Lê Văn Nam	7.051.000	20	8.871,0	9.135.021	89.233										500.000	9.724.254	564.100	105.800	70.600		89.800	55.000		333.333		572.000	1.790.633	7.933.621	
85	HL-01072	Hoàng Văn Hoài	8.108.000	14	7.590,0	7.815.896	76.347						384.000	2	800.000		250.000	9.326.243	648.700	121.700	81.100		84.700	55.000		367.333			1.358.533	7.967.710	
86	HL-01145	Lê Trọng Đạt	8.108.000	20	10.766,0	11.086.420	108.294										500.000	11.694.714	648.700	121.700	81.100		108.400	55.000		399.000			1.413.900	10.280.814	
87	HL-01233	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	13	7.822,5	8.055.315	78.686	10	3.118.462	1	311.846		384.000	6	2.100.000		250.000	14.298.309	648.700	121.700	81.100		134.500	55.000					1.041.000	13.257.309	
88	HL-01236	Phạm Hữu Đông	7.051.000	12	5.176,0	5.330.049	52.065										250.000	5.632.114	564.100	105.800	70.600		48.900	55.000					844.400	4.787.714	
89	HL-01246	Trần Văn Thương	6.161.000	23	11.860,2	12.213.186	119.301										500.000	12.832.487	492.900	92.500	61.700		121.900	55.000		399.000		702.000	1.925.000	10.907.487	
90	HL-01257	Hoàng Trung Chiến	7.051.000	15	7.238,0	7.453.419	72.807										250.000	7.776.226	564.100	105.800	70.600		70.400	55.000					865.900	6.910.326	
91	HL-01311	Nguyễn Văn Trường	7.051.000	23	12.743,5	13.122.775	128.186	3	813.577								500.000	14.564.538	564.100	105.800	70.600		138.200	55.000		400.500			1.334.200	13.230.338	
92	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	8.108.000	16	9.400,6	9.680.383	94.560						384.000	6	2.100.000		500.000	12.758.943	648.700	121.700	81.100		119.100	55.000					1.025.600	11.733.343	
93	HL-01381	Trần Văn Bình	7.051.000	23	12.670,9	13.048.015	127.456										500.000	13.675.471	564.100	105.800	70.600		129.300	55.000		442.000			1.366.800	12.308.671	
94	HL-01455	Triệu Duy Dũng	8.108.000	24	13.700,5	14.108.258	137.812	1	311.846								500.000	15.057.916	648.700	121.700	81.100		142.100	55.000					1.048.600	14.009.316	
95	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng	6.469.000	18	8.775,0	9.036.164	88.267										250.000	9.374.431	517.600	97.100	64.700		87.000	55.000					821.400	8.553.031	
96	HL-05579	Nguyễn Đa Bền	6.469.000	9	3.105,0	3.197.412	31.233	4	995.231					6	2.100.000			6.323.876	517.600	97.100	64.700		56.400	55.000					790.800	5.533.076	
97	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	6.469.000	17	7.082,0	7.292.776	71.237							6	2.100.000		500.000	9.964.013	517.600	97.100	64.700		92.800	55.000		493.000			1.320.200	8.643.813	
98	HL-05952	Chử Văn Khoa	6.161.000	16	7.942,0	8.178.372	79.888										250.000	8.508.260	492.900	92.500	61.700		78.600	55.000		292.100		468.000	1.540.800	6.967.460	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**114**	**31.769,0**	**32.714.516**	**319.561**							**6**	**2.100.000**	**106.063**		**35.240.140**	**1.790.500**	**335.900**	**224.000**	**175.665**	**327.100**	**220.000**		**288.000**			**3.361.165**	**31.878.975**	
99	HL-00535	Bùi Đức Thông	5.527.000	31	8.747,0	9.007.330	87.985											9.095.315	442.200	83.000	55.300		85.100	55.000					720.600	8.374.715	
100	HL-00773	Lê Thị Hoa	4.703.000	27	7.317,0	7.534.770	73.601									52.325		7.660.696	376.300	70.600	47.100		71.700	55.000					620.700	7.039.996	
101	HL-01974	Trương Thị Hằng	5.098.000	25	6.958,0	7.165.086	69.990							6	2.100.000	53.738		9.388.814	407.900	76.500	51.000	175.665	86.800	55.000					852.865	8.535.949	
102	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	7.051.000	31	8.747,0	9.007.330	87.985											9.095.315	564.100	105.800	70.600		83.500	55.000		288.000			1.167.000	7.928.315	
Tổng cộng				**1.667**	**769.336,0**	**765.544.000**	**8.517.000**	**160**	**43.620.118**	**13**	**4.609.116**	**2.560.000**	**2.496.000**	**106**	**41.550.000**	**148.357**	**24.500.000**	**893.544.591**	**41.487.200**	**7.782.800**	**5.188.700**	**968.085**	**7.651.900**	**5.555.000**	**2.446.862**	**16.020.196**	**8.086.000**	**6.448.000**	**101.634.741**	**791.909.850**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 8 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng